TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 12 – TÂY NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 15 – 01 – 2026
V/v "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 12 - TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: bà Phạm Thị Yến.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Dương Thị Mỹ Liên.
2. Ông Trần Văn Hùng.

- Thư ký phiên toà: ông Huỳnh Tấn Lộc – Thư ký Toà án nhân dân khu vực 12 - Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 12 - Tây Ninh tham gia phiên tòa: ông Lương Bá Xanh – Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 01 năm 2026, tại Trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 12 - Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 240/2025/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 10 năm 2025 về việc "*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 171/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 23 tháng 12 năm 2025, giữa các đương sự:

- *N đơn:* chị Nguyễn Thị Hoàng N, sinh năm 1993; địa chỉ: ấp A, xã B, tỉnh Tây Ninh – có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- *Bị đơn:* anh Lê Hoàng T, sinh năm 1993; địa chỉ: ấp A, xã B, tỉnh Tây Ninh – vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, N đơn chị Nguyễn Thị Hoàng N trình bày:

Chị và anh Lê Hoàng T tự nguyện chung sống từ năm 2016, có đăng ký kết hôn năm 2016 tại UBND xã A, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh. Anh, chị không tổ chức đám cưới nH1 có làm lễ ra mắt hai bên gia đình. Sau khi kết hôn, chị và anh T sống chung với cha mẹ chồng tại ấp A, xã B, hyuyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh. Vợ chồng chung sống đến khoảng đầu năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn. N nhân mâu thuẫn là do bất đồng về quan điểm, tính cách, vợ chồng không có tiếng nói chung nên thường xuyên cãi vã và nhiều lần đánh nhau. Nhận thấy vợ chồng

không thể chung sống hoà thuận, hạnh phúc với nhau được nữa nên chị N đưa con về nhà cha mẹ ruột tại ấp C, xã D, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh (nay là ấp C1, xã D, tỉnh Tây Ninh) từ năm 2022 cho đến nay. Từ lúc chị về nhà cha mẹ ruột sinh sống cho đến nay, chị và anh T không gặp nhau để bàn bạc việc hàn gắn tình cảm. Nay chị nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị yêu cầu được ly hôn với anh T.

Về con chung: chị và anh T có 02 người con chung tên Lê Hoàng Gia H1, sinh ngày 19/6/2016 và Lê Hoàng Gia H2, sinh ngày 15/7/2019. Hiện 02 con đang sống chung với chị N. Khi ly hôn, chị N yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng 02 con chung, chị không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: chị N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: chị N trình bày không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Không có ai khác nợ lại hai vợ chồng.

* Bị đơn – anh Lê Hoàng T đã được Toà án triệu tập hợp lệ nhiều lần để trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của N đơn, triệu tập tham gia phiên họp tiếp cận, công khai chứng cứ cũng như tham gia phiên toà xét xử sơ thẩm nhưng vẫn vắng mặt không có lý do và không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của N đơn.

Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân khu vực 12 - Tây Ninh:

Về tố tụng: kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng, đầy đủ trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. N đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình. Riêng bị đơn chưa thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, Điều 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Căn cứ Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, đề nghị HĐXX giải quyết vụ án dân sự xem xét quyết định:

Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Hoàng N đối với anh Lê Hoàng T. Chị N được ly hôn với anh T.

Về con chung: Giao cháu Lê Hoàng Gia H1, sinh ngày 19/6/2016 và cháu Lê Hoàng Gia H2, sinh ngày 15/7/2019 cho chị N tiếp tục nuôi dưỡng. Ghi nhận chị N không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: không có, không yêu cầu giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, ý kiến, yêu cầu của N đơn và quan điểm của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Khi nộp đơn khởi kiện chị N cung cấp địa chỉ của anh T tại ấp A, xã B, tỉnh Tây Ninh. Qua xác minh bà Trương Thị Lệ là mẹ ruột của anh T sống chung nhà và có cùng hộ khẩu thường trú với anh T thể hiện: anh T có đăng ký hộ khẩu thường trú tại ấp A, xã B, tỉnh Tây Ninh và hiện vẫn còn hộ khẩu thường trú

tại địa chỉ nêu trên. Theo bà Lệ trình bày, năm 2022 anh T đi hợp tác lao động tại Đài Loan và đã trở về Việt Nam vào tháng 10/2025. Sau khi về Việt Nam anh T đi làm ăn ở Thành phố Hồ Chí Minh và không thường xuyên về địa phương. Bà Lệ đồng ý nhận các văn bản tố tụng thay cho anh T và cam kết sẽ giao lại trực tiếp cho anh T hoặc thông báo nội dung văn bản tố tụng cho anh T biết bằng hình thức chụp hình gửi qua "Messenger". Như vậy, trong trường hợp anh T đang cư trú ở nước ngoài nhưng người thân không cung cấp địa chỉ ở nước ngoài của anh T là thuộc trường hợp cố tình giấu địa chỉ nên Toà án xác định nơi cư trú của anh T là ấp A, xã B, tỉnh Tây Ninh để tiến hành tống đạt các văn bản tố tụng cho anh T.

[1.2] Tại phiên toà sơ thẩm, N đơn chị Nguyễn Thị Hoàng N vắng mặt nhưng đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Bị đơn anh Lê Hoàng T đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai tham gia phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Do đó, Toà án tiến hành xét xử vắng mặt chị N, anh T là phù hợp theo quy định tại khoản 1, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: chị N và anh T chung sống từ năm 2016, do tự nguyện, có đăng ký kết hôn năm 2016 tại UBND xã B, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh. Vì vậy, hôn nhân của anh, chị là hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ. Chị N trình bày, anh, chị chung sống đến năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng về quan điểm, tính cách, vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vã và đánh nhau nhiều lần. Qua lấy lời khai bà Lệ là mẹ ruột của anh T thể hiện, sau khi kết hôn, vợ chồng chị N, anh T sống chung với vợ chồng bà tại ấp A, xã B, tỉnh Tây Ninh. Chị N và anh T chung sống đến đầu năm 2022 thì xảy ra mâu thuẫn do chị N nghi ngờ anh T không chung thủy dẫn đến vợ chồng xảy ra cãi vã. Sau sự việc trên, chị N đưa con về nhà cha mẹ ruột sinh sống. Sau khi chị N về nhà cha mẹ ruột ở, anh T có đặt vấn đề đoàn tụ nhiều lần nhưng chị N không đồng ý. Như vậy, mâu thuẫn giữa chị N và anh T là có thật và xảy ra từ năm 2022 cho đến nay nhưng anh, chị vẫn không hàn gắn tình cảm được. Xét thấy, mục đích hôn nhân giữa chị N và anh T không đạt được, tình trạng hôn nhân không thể kéo dài, do đó, chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị N là có căn cứ theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] Về con chung: anh, chị chung sống có 02 con chung tên Lê Hoàng Gia H1, sinh ngày 19/6/2016 và Lê Hoàng Gia H2, sinh ngày 15/7/2019, hiện đang sống chung với chị N. Xét yêu cầu được nuôi 02 con chung của chị N thấy rằng, cháu H1 và cháu H2 đang sống ổn định với chị N từ lúc vợ chồng sống ly thân cho đến nay. Trong thời gian 02 cháu sống với chị N, các cháu vẫn phát triển bình thường. Qua tham khảo ý kiến của cháu H1 thể hiện cháu có nguyện vọng được sống với chị N. Vì vậy, cần giao cháu H1 và cháu H2 cho chị N tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng là phù hợp theo quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Chị N không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

Bên không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được quyền cản trở. Trường hợp bên không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung thì bên trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Toà

án hạn chế quyền thăm nom con theo quy định của pháp luật. Bên trực tiếp nuôi con cùng các thành viên trong gia đình không được quyền cản trở bên không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung.

Khi cần thiết, trên cơ sở lợi ích của con chung thì bên trực tiếp nuôi con, bên không trực tiếp nuôi con, cơ quan, tổ chức và cá nhân có thẩm quyền có quyền yêu cầu Toà án thay đổi người nuôi con, việc cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

[4] Về tài sản chung: chị N không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[5] Về nợ chung: chị N trình bày không có nên không đặt ra giải quyết.

[6] Về án phí: chị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

[7] Hội đồng xét xử xét thấy đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 12 - Tây Ninh tại phiên tòa là có căn cứ chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 4 Điều 147, khoản 1, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các điều 55, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc ly hôn của chị Nguyễn Thị Hoàng N đối với anh Lê Hoàng T. Chị Nguyễn Thị Hoàng N được ly hôn với anh Lê Hoàng T.

2. Về con chung: giao cháu Lê Hoàng Gia H1, sinh ngày 19/6/2016 và Lê Hoàng Gia H2, sinh ngày 15/7/2019 cho chị Nguyễn Thị Hoàng N trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục.

Ghi nhận sự tự nguyện của chị N không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

Bên không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được quyền cản trở. Trường hợp bên không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung thì bên trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Toà án hạn chế quyền thăm nom con theo quy định của pháp luật. Bên trực tiếp nuôi con cùng các thành viên trong gia đình không được quyền cản trở bên không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung.

Khi cần thiết, trên cơ sở lợi ích của con chung thì bên trực tiếp nuôi con, bên không trực tiếp nuôi con, cơ quan, tổ chức và cá nhân có thẩm quyền có

quyền yêu cầu Toà án thay đổi người nuôi con, việc cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản chung: chị N không yêu cầu Toà án giải quyết.

4. Về nợ chung: chị N trình bày không có nên không yêu cầu Toà án giải quyết.

5. Về án phí: chị N phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn. Khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị N đã nộp là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Toà án số 0006386 ngày 09 tháng 10 năm 2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh. Ghi nhận chị N đã nộp xong án phí.

6. Về quyền kháng cáo: chị N, anh T được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

7. Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

***Nơi nhận*:**
- TAND T.Tây Ninh;
- VKSND khu vực 12;
- Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh;
- Phòng Thi hành án dân sự khu vực 12;
- Ủy ban nhân dân xã Phước Thạnh, tỉnh Tây Ninh;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn;
- Các đương sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Thị Yến